

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B **Phòng thi:** B1.401**Môn thi:** Kỹ năng nói**Ca thi:** 13h00**Ngày thi:** 18/4/2021

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0001	Đàm Văn	Thắng	22/3/1990				
2	TA0002	Nguyễn Trung	Hiếu	22/02/1993				
3	TA0003	Trần Văn	Thịnh	05/4/1984				
4	TA0004	Bùi Thị	Lan	14/10/1977				
5	TA0005	Bùi Xuân	Chinh	05/4/1995				
6	TA0006	Phạm Thị	Luyến	08/4/1988				
7	TA0007	Đỗ Thị Hải	Anh	08/7/1995				
8	TA0008	Nguyễn Thị Thu	Thủy	25/01/1985				
9	TA0009	Hoàng Thu	Hương	09/10/1995				
10	TA0010	Hồ Minh	Khánh	08/01/1979				
11	TA0011	Lê Minh	Hải	21/7/1986				
12	TA0012	Trần Hoàng	Minh	12/8/1996				
13	TA0013	Vũ Thanh	Tâm	12/10/1980				
14	TA0014	Đặng Thế	Anh	6/6/1995				
15	TA0015	Trần Công	Ngọc	17/01/1987				
16	TA0016	Nguyễn Văn	Quyền	05/12/1990				
17	TA0017	Trần Văn	Nam	11/01/1981				
18	TA0018	Nguyễn Xuân	Đô	04/10/1980				
19	TA0019	Nguyễn Tuấn	Hải	10/09/1991				
20	TA0020	Nguyễn Minh Hoàng	Việt	14/12/1992				
21	TA0021	Hoàng Mạnh	Tuấn	12/10/1995				
22	TA0022	Lê Vĩnh	Sơn	10/07/1975				
23	TA0023	Nguyễn Hữu	Minh	13/10/1991				
24	TA0024	Nguyễn Minh	Đức	30/01/1979				
25	TA0025	Phạm	Đông	10/02/1989				
26	TA0026	Nguyễn Mạnh	Cương	29/08/1981				
27	TA0027	Đỗ Thành	Tài	3/1/1976				
28	TA0028	Tô Thanh	Tùng	19/11/1985				
29	TA0029	Bùi Viết	Vương	6/3/1991				
30	TA0030	Dương Công	Hùng	28/7/1982				
31	TA0031	Đinh Quý	Hải	20/12/1995				
32	TA0032	Trần Đình	Thành	26/04/1994				

TT	SBD	Họ và tên		Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ		
33	TA0033	Lê Thị	Dung	12/6/1982				
34	TA0034	Thế Duy	Hùng	13/05/1982				
35	TA0035	Vũ Hoàng Nhật	Minh	12/3/1994				
36	TA0036	Nguyễn Trọng	Thành	2/6/1992				
37	TA0037	Nguyễn Mạnh	Quang	25/06/1979				
38	TA0038	Đoàn Diễm	Quỳnh	8/9/1998				
39	TA0039	Hoàng Hữu	Nghĩa	16/10/1999				
40	TA0040	Nguyễn Mạnh	Toàn	24/12/1999				
41	TA0041	Nguyễn Huyền	Trang	3/11/1999				
42	TA0042	Nguyễn Văn	Quyền	1/5/1998				
43	TA0043	Đào Thuý	Trang	21/08/1999				
44	TA0044	Nguyễn Minh	Dũng	5/1/1999				
45	TA0045	Phạm Anh	Đức	20/03/1999				
46	TA0046	Nguyễn Minh	Phước	25/02/1999				
47	TA0047	Nguyễn Thị Hương	Linh	28/10/1999				
48	TA0048	Nguyễn Thị Mai	Như	9/9/1999				
49	TA0049	Hoàng Thị Nguyệt	Thu	21/08/1999				
50	TA0050	Lương Thị Kim	Cúc	29/01/1999				
51	TA0051	Ngô Thị Tuyết	Mai	1/6/1999				
52	TA0052	Trần Phương	Thảo	3/11/1999				
53	TA0053	Nguyễn Hồng	Nhung	28/05/1999				
54	TA0054	Phan Đình	Hoàng	23/04/1999				
55	TA0055	Phan Đình	Huy	23/04/1999				
56	TA0056	Nguyễn Thị	Hà	15/03/1999				
57	TA0057	Khuất Thị H	Huyền	11/5/1999				
58	TA0058	Bùi Thị Khánh	Linh	12/9/1999				
59	TA0059	Trần Thành	Nam	11/8/1999				
60	TA0060	Đặng Thị Ngọc	Huyền	6/8/1999				

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ chấm thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)